guǎn lǐ céng

管理层

noun · management level, management team

Example Sentences

Guǎn lǐ céng zhèng zài kāi huì
管 理 层 正 在开会。

The management team is having a meeting.

gōng sī guǎn lǐ céng jué dìng tiáo zhěng gōng zī
公 司 管 理 层 决 定 调 整 工 资。

The company management decided to adjust salaries.

yuán gōng duì guǎn lǐ céng de jué cè biǎo shì zhī chí
员 工 对 管 理 层 的决策 表 示支持。

Employees expressed support for the management's decision.

Trace each character, then write the word on your own.